TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 01/6/2018
V/v: *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng
Các thẩm phán: Ông Vũ Hoàng Linh
Ông Nguyễn Văn Nhân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước***: Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/5 và ngày 01/06/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 12/01/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-PT ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1976.

Trú tại: Tổ 37, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Minh T là Luật sư Phạm Quang B – Công ty luật trách nhiệm hữu hạn I.

Địa chỉ: Phòng 1107, tòa tháp A, số 173 X, quận C, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

2.Bị đơn: Anh Hoàng Phước T, sinh năm 1974.

Trú tại: Tổ 37, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ – Người đại diện theo pháp luật bà Phạm Thị Thu S.

Địa chỉ: Trung tâm hành chính, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Thu S là bà Nguyễn Thị Thanh P, chức vụ: Phó giám đốc. (Có mặt).

- Ông Nguyễn X, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Bùi Thị Kim C, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Hoàng Phước A, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 81, đường ĐT 741, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt).

- Ông Hoàng Phước V, sinh năm 1967. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Chị Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà 51, phố C, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942.

Trú tại: Tổ 37, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Có mặt).

4. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Hoàng Phước T có đơn kháng cáo.

5. Ngày 15 tháng 12 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1998 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đồng Xoài, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, trái ngược quan điểm sống, anh Hoàng Phước T thường xuyên bỏ nhà đi không quan tâm đến vợ con dù chị Nguyễn Thị Minh T đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Hoàng Phước T vẫn không thay đổi. Nay, chị Nguyễn Thị Minh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Hoàng Phước T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T có 01 con chung là cháu Hoàng Phước Đ, sinh ngày 01/9/2009.

Về yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Hoàng Phước T phải cấp dưỡng theo quy định.

Về tài sản chung gồm:

Thửa đất thứ nhất có diện tích 15.749 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 464/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 nguồn gốc đất do vợ chồng tự khai phá, trên đất có trồng cao su vào năm 2011 và năm 2013 .

Thửa đất thứ 02 có diện tích là 15,340 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số 462/QSDĐ/1265/QĐUB cấp ngày

02/6/2006 đứng tên hai vợ chồng trên đất có trồng điều từ năm 2001. Nguồn gốc đất là do vợ chồng tự khai phá.

Thửa đất thứ 03 có diện tích 2.570,6 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã có giấy CNQSDĐ số 463/QSDĐ/1265/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 mang tên cả hai vợ chồng nguồn gốc đất do hai vợ chồng tự khai phá trên đất có cây cao su trồng từ năm 2012.

Thửa đất thứ 04 có diện tích 7.140,6 m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 465/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 đất do vợ chồng khai phá đứng tên hai vợ chồng. Trên đất có trồng điều 16 năm tuổi.

Thửa đất thứ 05 có diện tích 8.997 m^2 tọa lạc tại khu phố B thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/2011) trên đất có trồng cây cao su 10 năm tuổi đứng tên ông Hoàng Phước T nguồn gốc đất do ông Hoàng Phước T nhận thừa kế của ông Hoàng Phước Tr.

Thửa đất thứ 06 có diện tích 267 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất có giấy CNQSDĐ/Ch000618/Tân Phú do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp từ ngày 30/5/2011 mang tên hai vợ chồng trên đất có xây dựng một căn nhà cấp 4 và công trình phụ xây từ năm 1999.

01 chiếc xe máy hiệu Air Blade và một chiếc xe máy hiệu Sistan, 01 bộ Salong và một số vật dụng trong nhà.

Về nợ chung: Nợ chị Nguyễn Thị Diễm C 15.000.000 đồng, nợ ông Hoàng Phước V 30.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn X số tiền 15.000.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 30.000.000 đồng, nợ ông Hoàng Phước A 20.000.000 đồng, nợ quỹ họ H 5.000.000 đồng, nợ đại lý mủ P 23.000.000 đồng.

Người khác nợ chúng tôi: Ông Nguyễn Viết T nợ tiền mua bộ salong giá 10.000.000 đồng

Yêu cầu giải quyết tài sản chung và các khoản nợ chung trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Hoàng Phước T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh Hoàng Phước T thống nhất với phần trình bày của chị Nguyễn Thị Minh T. Nay, chị Nguyễn Thị Minh T có đơn yêu cầu ly hôn thì anh Hoàng Phước T đồng ý ly hôn.

Về yêu cầu nuôi con: Anh Hoàng Phước T yêu cầu được nuôi cháu Hoàng Phước Đ và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Hoàng Phước T đồng ý về các diện tích đất mà chị Nguyễn Thị Minh T kê khai có tên cả hai vợ chồng là tài sản chung còn đối với thửa đất có diện tích 8.997 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/2011) trên đất có trồng cây cao su 10 năm tuổi mang tên Hoàng Phước T nguồn gốc đất do anh Hoàng Phước T nhận thừa kế của ông Hoàng Phước Tr do đó là tài sản riêng của anh Hoàng Phước T.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách huyện Đ 30.000.000 đồng, nợ ông Hoàng Phước V 30.000.000 đồng, nợ quỹ họ H 5.000.000 đồng.

Về giải quyết tài sản chung và các khoản nợ chung tôi yêu cầu chia theo pháp luật tài sản và nợ chung mà tôi kê khai. Ngoài ra, anh Hoàng Phước T không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ – Người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Thanh P có ý kiến: Ngày 18/5/2016, Ngân hàng có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Minh T, anh Hoàng Phước T vay số tiền 30.000.000 đồng để làm ăn. Ngày thanh toán là 18/5/2019. Nay phía chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T ly hôn thì phía Ngân hàng đề nghị anh Hoàng Phước T và chị Nguyễn Thị Minh T phải trả lại cho Ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng đã vay và lãi suất phát sinh theo quy định. Trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng thì người nào được quyền thụ hưởng mảnh đất có căn nhà thì người đó có nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng khi đến hạn và buộc người kia phải trả lại ½ số tiền đã trả cho Ngân hàng là 15.000.000 đồng. Ngoài ra, Ngân hàng không có ý kiến gì khác.

Ông Nguyễn X trình bày: Vào năm 2010 ông có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Minh T, anh Hoàng Phước T vay số tiền 15.000.000 đồng để làm nhà vòm. Hai bên có làm giấy tờ, thỏa thuận khi nào có sẽ trả. Nay anh Hoàng Phước T và chị Nguyễn Thị Minh T ly hôn thì ông đề nghị anh Hoàng Phước T và chị Nguyễn Thị Minh T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ số tiền trên cho ông. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác và ông có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Chị Bùi Thị Kim C trình bày: Vào năm 2016 chị Chi có cho chị Nguyễn Thị Minh T vay số tiền 23.500.000 đồng mục đích vay trả tiền mua phân bón điều, khi vay 2 bên không lập giấy tờ. Đến nay chị Nguyễn Thị Minh T vẫn chưa trả. Nay chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T ly hôn thì chị Chi yêu cầu chị Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ phải trả cho chị Chi số tiền 23.500.000 đồng đã vay. Ngoài ra, chị Chi không yêu cầu gì khác và chị Chi có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ông Hoàng Phước A trình bày: Trước đây ông có cho chị Nguyễn Thị Minh T vay số tiền 20.000.000 đồng. Nay chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T ly hôn thì ông Anh có yêu cầu đề nghị chị Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Anh số tiền 20.000.000 đồng và 600.000 đồng tiền lãi suất. Tổng cộng là 20.600.000 đồng.

Ông Hoàng Phước V trình bày: Vào tháng 7/2004 ông có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Minh T, anh Hoàng Phước T vay số tiền 30.000.000 đồng. Nay chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T ly hôn thì ông Việt không có yêu cầu gì khác.

Anh Nguyễn Viết T trình bày: Vào năm 2015 ông có mua của gia đình anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T 01 bộ Salong cũ với giá 10.000.000 đồng hẹn đến cuối năm 2015 sẽ trả tiền. Tuy nhiên, đến tháng 7/2016 anh đã trả số tiền trên cho chị Nguyễn Thị Minh T rồi. Hiện tại anh không có liên quan gì trong vụ án. Anh Tùng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Diễm C trình bày: Vào năm 2016 tôi có cho chị Nguyễn Thị Minh T vay số tiền 15.000.000 đồng để lo việc gia đình. Sau đó chị Nguyễn Thị

Minh T đã trả số tiền trên cho tôi nay tôi không có yêu cầu gì. Chị Nguyễn Thị Diễm C có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 52/2017/HNGĐ-PT ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

***1. Về hôn nhân*:** Tuyên xử cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với bị đơn anh Hoàng Phước T.

2. Về con chung yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Có 01 con chung là cháu Hoàng Phước Đ, sinh ngày 01/9/2009.

Giao cháu Hoàng Phước Đ cho anh Hoàng Phước T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Hoàng Phước Đ trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về vấn đề cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết do các bên không có yêu cầu.

Bên anh Hoàng Phước T không được cấm cản chị Nguyễn Thị Minh T trong việc thăm nom cháu Hoàng Phước Đ.

3. Về tài sản:

Chị Nguyễn Thị Minh T được chia các tài sản như sau:

Giao cho chị Nguyễn Thị Minh T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 15.749 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 464/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 nguồn gốc đất do vợ chồng tự khai phá, trên đất có 600 cây cao su trồng từ năm 2011 và 300 cây cao su trồng vào năm 2013.

Giao cho chị Nguyễn Thị Minh T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích là 15,340 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số 462/QSDĐ/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T trên đất có 136 cây điều trồng từ năm 2001.

Giao cho chị Nguyễn Thị Minh T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 2.570,6 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã có giấy CNQSDĐ số 463/QSDĐ/1265/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/20006 mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T trên đất có 160 cây cao su trồng từ năm 2012.

01 xe máy hiệu honda Air Blade mua năm 2015.

Anh Hoàng Phước T được chia các tài sản như sau:

Giao cho anh Hoàng Phước T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 7.140,6 m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 465/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 đất do vợ chồng khai phá đứng tên Nguyễn Thị Minh T, Hoàng Phước T. Trên đất có trồng 36 cây điều từ năm 2000. Tổng giá trị tài sản là 205.336.800 đồng.

Giao cho anh Hoàng Phước T quản lý sử dụng căn nhà cấp 4e kết cấu tường xây tô, mái lợp tôn, cửa sắt, nền lát gạch men và công trình phụ cùng các tài sản khác trong nhà (gồm 01 bộ bàn ghế gỗ 08 món gỗ cẩm lai) gắn liền với mảnh đất có diện tích 267 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất

có giấy CNQSDĐ/Ch000618/Tân Phú do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp từ năm 2011 mang tên Nguyễn Thị Minh T, Hoàng Phước T.

Giao cho anh Hoàng Phước T quản lý, sử dụng 01 xe mô tô hiệu Sistan và 01 bộ Salon.

Giao cho anh Hoàng Phước T quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 8.997 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/20211 trên đất có trồng 420 cây cao su từ năm 2008 đứng tên ông Hoàng Phước T.

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hoàng Phước T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên 02 người chuyển qua sở hữu riêng theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất được chia.

4. Về nợ:

Buộc chị Nguyễn Thị Minh T phải trả cho ông Nguyễn X số tiền 7.500.000 đồng, trả cho anh Hoàng Phước T 15.000.000 đồng (tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ), trả cho ông Hoàng Phước A số tiền 20.600.000 đồng, trả cho bà Bùi Thị Kim C số tiền 23.500.000 đồng.

Buộc anh Hoàng Phước T có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 vào ngày 18/5/2019 và lãi suất theo quy định, trả cho ông Nguyễn X số tiền 7.500.000 đồng.

Không xem xét giải quyết về số tiền 30.000.000 đồng mà anh Hoàng Phước T và chị Nguyễn Thị Minh T mượn của ông Hoàng Phước V do ông Việt không có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21/11/2017, bị đơn anh Hoàng Phước T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét cho anh Hoàng Phước T trả lại cho bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942, trú tại: Số nhà 75, tổ 37, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước diện tích đất 15,340 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số 462/QSDĐ/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T. Yêu cầu Tòa án định giá lại diện tích 267 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/20211 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T và tài sản trên đất.

Ngày 05/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 28/QĐKNPT/VKS/HN đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 52/2017/HNGĐ-PT ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần tài sản và án phí.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Hoàng Phước T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguồn gốc đất để tính công sức khai phá của cha mẹ (là ông Hoàng Phước Tr, bà Nguyễn Thị N) để trả lại cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 15,340 m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được

cấp giấy CNQSDĐ số 462/QSDĐ/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị Minh T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Phước T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/QĐKNPT/VKS/HN của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-PT ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần tài sản chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ những tài liệu, chứng cứ được thẩm vấn công khai các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần quan hệ hôn nhân, con chung các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Cấp sơ thẩm có những vi phạm cụ thể như sau:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Kim Chi, ông Hoàng Phước A có đơn yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Xinh, bà Chi, ông Anh nhưng Tòa sơ thẩm không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Xinh, bà Chi và ông Anh là không đúng với quy định tại khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTV QH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[2.2] Phần quyết định của Bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với các khoản nợ của chị Nguyễn Thị Minh T với anh Hoàng Phước T, mặc dù không có kháng cáo nhưng việc tính án phí của Tòa cấp sơ thẩm đối với chị Nguyễn Thị Minh T, anh Hoàng Phước T không đúng, vi phạm theo điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012. Do vậy, cần xem xét chung với phần tài sản bị kháng cáo, kháng nghị.

[3]Xét kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Phước T.

[3.1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm có những vi phạm tố tụng như sau:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm (Bút lục số 23, bút lục số 139) anh Hoàng Phước T khai nguồn gốc 5 thửa đất gồm thửa thứ nhất có diện tích 15.749 m^2, thửa thứ hai có diện tích 15,340 m^2, thửa thứ ba có diện tích 2.570,6 m^2, thửa thứ tư có diện tích 7.140,6 m^2 và thửa thứ năm có diện tích 267 m^2 đều có nguồn gốc do cha mẹ anh Hoàng Phước T cho để vợ chồng anh quản lý, sử dụng. Năm 2000 anh Hoàng Phước T tự ý đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đứng tên một mình anh, đến năm 2006 đổi sổ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới đứng tên cả hai vợ chồng anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T. Nhưng chị Nguyễn Thị Minh T lại khai 05 diện tích đất nêu trên có nguồn gốc là do vợ chồng tự khai phá. Như vậy, xét lời khai của các đương sự về nguồn gốc đất có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguồn gốc đất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hoàng Phước T vẫn khẳng định nguồn gốc 05 thửa đất nêu trên do bố mẹ anh là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Phước Trình chỉ cho anh quản lý, sử dụng và chị Nguyễn Thị Minh T cũng thừa nhận nguồn gốc 05 diện tích đất anh Hoàng Phước T trình bày có trước thời kỳ quan hệ hôn nhân điều này phù hợp với lời trình bày tại đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N ngày 28/12/2017 về nguồn gốc của 05 diện tích đất mà vợ chồng ông, bà chỉ cho anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T quản lý sử dụng. Nay anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T ly hôn bà yêu cầu anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T trả lại cho bà một phần diện tích đất là công sức của vợ chồng ông bà cùng tạo dựng. Như vậy, các đương sự có sự thống nhất nguồn gốc đất của bà Nường và ông Trình. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nường là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần hủy án sơ thẩm về phần tài sản giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung mới đảm bảo tính khách quan vụ án cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên kháng cáo của anh Hoàng Phước T được chấp nhận một phần.

[3.2] Ngoài những vi phạm trên, căn cứ vào kháng nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần tài sản trên diện tích đất 8.997 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/2011 đứng tên Hoàng Phước T là 420 cây cao su trồng từ năm 2008 vì tài sản này là do hai vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, diện tích đất 8.997 m^2 tuy được các bên đương sự xác định là tài sản riêng của anh Hoàng Phước T, tuy nhiên quá trình canh tác anh Hoàng Phước T, chị Nguyễn Thị Minh T đã trồng cây cao su điều này anh Hoàng Phước T cũng thừa nhận nhưng vì diện tích đất là tài sản riêng của anh nên không đồng ý chia. Tòa cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Minh T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Minh T tham gia phiên tòa không có căn cứ không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Đối với chi phí yêu cầu định giá lại tại cấp phúc thẩm anh Hoàng Phước T phải chịu 3.000.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Hoàng Phước T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận một phần Kháng nghị số 28/QĐ/KNPT-VKS ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Phước T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2017/HNGĐ-ST ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ về quan hệ hôn nhân và con chung.

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên xử:

***1. Về hôn nhân*:** Tuyên xử cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với bị đơn anh Hoàng Phước T.

2. Về con chung yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Có 01 con chung là cháu Hoàng Phước Đ, sinh ngày 01/9/2009.

Giao cháu Hoàng Phước Đ cho anh Hoàng Phước T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Hoàng Phước Đ trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về vấn đề cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết do các bên không có yêu cầu.

Bên anh Hoàng Phước T không được cấm cản chị Nguyễn Thị Minh T trong việc thăm nom cháu Hoàng Phước Đ.

Hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-ST ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần tài sản và nợ, chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 200.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Minh T đã nộp

15.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0023780 ngày 14/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Hoàng Phước T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ hoàn trả cho anh Hoàng Phước T số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0024393 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Đối với chi phí yêu cầu định giá lại tại cấp phúc thẩm anh Hoàng Phước T phải chịu 3.000.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- CCTHA dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, TNV, TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Loan **Nguyễn Văn Nhân** **Nguyễn Viết Hùng**